

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28/3/2025

V/v “*Tranh chấp Ly hôn, con
chung*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Hoàng

Ông Lê Văn Đô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng H - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 256/2024/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2025/QĐST-HNGĐ ngày 17/02/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2025, giữa các đương sự;

-Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1994 (có đơn xin vắng)

Nơi cư trú: Thôn T, xã G, huyện Y, tỉnh Hưng Yên

-Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ (nay là xã S), huyện H, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Trần Văn T vào năm 2023, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là xã S), huyện H, tỉnh Bắc Giang, kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu nhau trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống với nhau ngay. Trong quá trình chung sống thì cuộc sống vợ chồng bình thường, đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Trần Văn T chơi bời cờ bạc, đánh đập chị hai lần chỉ vì lý do cãi nhau, anh chị đã sống ly thân từ tháng 2 năm 2024 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên không còn quan tâm đến nhau, anh T cũng không về nhà bố mẹ vợ để thăm con, hiện nay chị đang sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn anh T.

- Về con chung: Chị xác định có 01 con chung là cháu Trần Kiều T1, sinh ngày 20/4/2024. Hiện nay con chung đang ở với chị. Khi ly hôn thì chị xin được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị xác định không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa chị M vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

* Bị đơn anh Trần Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên anh T không lên Tòa án làm việc cũng như không có ý kiến gì về việc chị M có đơn xin ly hôn. Tại phiên tòa anh T vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147; điểm b khoản 2 - Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5 Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Kiều T1, sinh ngày 20/4/2024 cho chị Nguyễn Thị M tiếp tục nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng chị Nguyễn Thị M không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

3. Về công nợ, tài sản chung: Chị Nguyễn Thị M không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004219 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị M đã nộp đủ. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị M xin ly hôn anh Trần Văn T có nơi cư trú tại địa bàn huyện H là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa chị M có đơn xin xử vắng mặt và anh T vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 - của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị M và anh T là có căn cứ.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M xin ly hôn anh Trần Văn T xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là xã S), huyện H năm 2023, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng là hôn nhân hợp pháp (Theo Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình). Qua xác minh tại địa phương và căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử, xét thấy chị M và anh T sau khi về chung sống thì thời gian đầu chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn cho đến nay, nguyên nhân do anh T không có trách nhiệm với gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng dần dần rạn nứt. Khi xảy ra mâu thuẫn đã được gia đình hai bên và vợ chồng tự hòa giải nhưng không thành. Hiện nay chị M cùng con đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2024 cho đến nay, hai bên không còn quan tâm đến với nhau. Bản thân anh T đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên anh T không lên Toà án làm việc cũng như không có ý kiến gì về việc chị M có đơn xin ly hôn. Như vậy, xét thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung của chị M và anh T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Chị M và anh T có 01 con chung là cháu Trần Kiều T1, sinh ngày 20/4/2024. Khi ly hôn, chị M có nguyện vọng được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Xét về điều kiện thời gian chăm sóc, kinh tế, hiện con chung đang ở với chị M. Để đảm bảo cuộc sống ổn định của con chung thì cần giao con chung cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị M xác định không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004219 ngày 17/10/2024, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị M đã nộp đủ..

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; điểm b khoản 2 - Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm a khoản 5 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Trần Văn T.
2. Về con chung: Giao cháu Trần Kiều T1, sinh ngày 20/4/2024 cho chị Nguyễn Thị M tiếp tục nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng chị Nguyễn Thị M không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.
3. Về công nợ, tài sản chung: Chị Nguyễn Thị M không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004219 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị M đã nộp đủ.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- UBND xã Sơn Thịnh;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Sự

